

**KẾT QUẢ TẠM THỜI KỲ THI NGHỀ PT  
KHÓA NGÀY 23/05/2017**

| STT | Phòng thi | Số BD | Họ và lót       | Tên    | Nữ  | Ngày sinh |       |      | Nơi sinh        | HS trường        | TB môn | Nghề thi      | Hội đồng thi   | Điểm thi |       | TBThi | XL         |
|-----|-----------|-------|-----------------|--------|-----|-----------|-------|------|-----------------|------------------|--------|---------------|----------------|----------|-------|-------|------------|
|     |           |       |                 |        |     | Ngày      | Tháng | Năm  |                 |                  |        |               |                | LT       | TH    |       |            |
| (1) | (2)       | (3)   | (4)             | (5)    | (6) | 7a        | 7b    | 7c   | (8)             | (9)              | (10)   | (11)          | (12)           | (13)     | (14)  | (15)  | (16)       |
| 896 | 33        | 896   | Huỳnh Phan Minh | An     |     | 23        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 897 | 33        | 897   | Huỳnh Trường    | An     |     | 13        | 05    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 898 | 33        | 898   | Trần Ngọc Hải   | An     |     | 29        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.75     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 899 | 33        | 899   | Đặng Hoài       | Ân     |     | 30        | 05    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 907 | 33        | 907   | Phan Quốc       | Bảo    |     | 25        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.00     | 8.50  | 8.00  | Khá        |
| 911 | 33        | 911   | Nguyễn Mạnh     | Chiến  |     | 29        | 04    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.50     | 9.00  | 8.00  | Khá        |
| 913 | 33        | 913   | Phạm Nguyên     | Chương |     | 09        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.75     | 4.00  | 4.00  | Hồng       |
| 917 | 33        | 917   | Võ Cao          | Danh   |     | 20        | 02    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.25     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 918 | 33        | 918   | Đinh Thị Ngọc   | Diễm   | x   | 16        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.25     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 920 | 33        | 920   | Huỳnh Khôn      | Dũng   |     | 21        | 01    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.75     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 925 | 33        | 925   | Từ Phú          | Dũng   |     | 01        | 01    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.00     | 9.00  | 8.50  | Khá        |
| 926 | 34        | 926   | Huỳnh Khánh     | Duy    |     | 18        | 08    | 2003 | Tiền Giang      | THCS Tân Quý Tây | 7.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.25     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 927 | 34        | 927   | Lương Hữu       | Duy    |     | 31        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.00     | 8.50  | 7.50  | Trung bình |
| 930 | 34        | 930   | Trần Minh       | Duy    |     | 18        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 931 | 34        | 931   | Trần Minh       | Duy    |     | 30        | 09    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 9.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 9.00     | 10.00 | 10.00 | Giỏi       |
| 932 | 34        | 932   | Trần Thanh      | Duy    |     | 14        | 01    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 933 | 34        | 933   | Võ Khánh        | Duy    |     | 22        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 934 | 34        | 934   | Võ Trần Anh     | Duy    |     | 02        | 12    | 2002 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.00     | 8.50  | 8.00  | Khá        |
| 935 | 34        | 935   | Lê Khánh        | Dương  |     | 19        | 02    | 2003 | Hậu Giang       | THCS Tân Quý Tây | 5.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 940 | 34        | 940   | Lưu Thành       | Đạt    |     | 08        | 05    | 2003 | Bạc Liêu        | THCS Tân Quý Tây | 9.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 8.50  | 8.00  | Khá        |
| 941 | 34        | 941   | Nguyễn Đào Anh  | Đạt    |     | 25        | 01    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.75     | 8.50  | 8.50  | Khá        |
| 944 | 34        | 944   | Nguyễn Tấn      | Đạt    |     | 16        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.75     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 945 | 34        | 945   | Võ Hoài         | Đạt    |     | 21        | 04    | 2003 | Tiền Giang      | THCS Tân Quý Tây | 7.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 946 | 34        | 946   | Nguyễn Hữu Phú  | Đăng   |     | 10        | 09    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.75     | 8.50  | 8.50  | Khá        |
| 947 | 34        | 947   | Lê Thành        | Đăng   |     | 13        | 11    | 2003 | Đồng Tháp       | THCS Tân Quý Tây | 8.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.75     | 8.50  | 8.50  | Khá        |
| 948 | 34        | 948   | Lê Trí          | Diễn   |     | 25        | 03    | 2003 | Trà Vinh        | THCS Tân Quý Tây | 7.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.50     | 8.50  | 8.50  | Khá        |
| 955 | 34        | 955   | Phan Ngọc       | Đức    |     | 22        | 05    | 2003 | Bình Thuận      | THCS Tân Quý Tây | 5.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.00     | 7.50  | 6.50  | Trung bình |
| 958 | 35        | 958   | Võ Nguyễn Quỳnh | Giang  | x   | 10        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 9.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.25     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 959 | 35        | 959   | Bùi Võ Hoàng    | Giàu   |     | 30        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.75     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 962 | 35        | 962   | Nguyễn Ngọc     | Hải    |     | 13        | 07    | 2003 | Bến Tre         | THCS Tân Quý Tây | 7.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 9.00     | 10.00 | 10.00 | Giỏi       |
| 963 | 35        | 963   | Nguyễn Thanh    | Hải    |     | 20        | 08    | 2002 | Cần Thơ         | THCS Tân Quý Tây | 6.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |

| STT  | Phòng thi | Số BD | Họ và lót         | Tên   | Nữ | Ngày sinh |       |      | Nơi sinh        | HS trường        | TB môn | Nghề thi      | Hội đồng thi   | Điểm thi |       | TBThi | XL         |
|------|-----------|-------|-------------------|-------|----|-----------|-------|------|-----------------|------------------|--------|---------------|----------------|----------|-------|-------|------------|
|      |           |       |                   |       |    | Ngày      | Tháng | Năm  |                 |                  |        |               |                | LT       | TH    |       |            |
| 965  | 35        | 965   | Nguyễn Huy        | Hào   |    | 07        | 09    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.50     | 8.00  | 7.00  | Trung bình |
| 967  | 35        | 967   | Nguyễn Thị Thủy   | Hằng  | x  | 11        | 06    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 9.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.50     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 969  | 35        | 969   | Giang Thị Ngọc    | Hân   | x  | 19        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 9.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.25     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 974  | 35        | 974   | Nguyễn Ngọc       | Hân   | x  | 09        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 9.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 987  | 36        | 987   | Nguyễn Trọng      | Hiếu  |    | 12        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.25     | 8.00  | 7.00  | Trung bình |
| 989  | 36        | 989   | Phạm Trung        | Hiếu  |    | 08        | 03    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.25     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 990  | 36        | 990   | Trương Trọng      | Hiếu  |    | 10        | 09    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 9.00  | 8.50  | Khá        |
| 992  | 36        | 992   | Võ Minh           | Hiếu  |    | 20        | 07    | 2003 | Long An         | THCS Tân Quý Tây | 7.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.00     | 8.50  | 8.50  | Khá        |
| 997  | 36        | 997   | Lê Văn            | Hùng  |    | 28        | 11    | 2003 | Tây Ninh        | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.25     | 8.50  | 7.00  | Trung bình |
| 1002 | 36        | 1002  | Nguyễn Lương Quốc | Huy   |    | 23        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.50     | 8.00  | 8.00  | Khá        |
| 1005 | 36        | 1005  | Võ Khắc           | Huy   |    | 29        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.75     | 7.50  | 7.00  | Trung bình |
| 1013 | 36        | 1013  | Nguyễn Tuấn       | Hưng  |    | 10        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.00     | 8.00  | 7.00  | Trung bình |
| 1016 | 37        | 1016  | Đào Thị Kim       | Hương | x  | 25        | 06    | 2003 | Long An         | THCS Tân Quý Tây | 6.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1019 | 37        | 1019  | Phan Nhất         | Kha   |    | 23        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.75     | 8.00  | 8.00  | Khá        |
| 1020 | 37        | 1020  | Đoàn Hồ Minh      | Khang |    | 17        | 04    | 2003 | Tiền Giang      | THCS Tân Quý Tây | 8.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.75     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1026 | 37        | 1026  | Phạm Hoàng        | Khang |    | 29        | 06    | 2003 | Long An         | THCS Tân Quý Tây | 8.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 9.25     | 10.00 | 10.00 | Giỏi       |
| 1027 | 37        | 1027  | Lại Phúc          | Khanh |    | 23        | 05    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1030 | 37        | 1030  | Trần Thiện        | Khiêm |    | 23        | 01    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 9.25     | 10.00 | 10.00 | Giỏi       |
| 1031 | 37        | 1031  | Chu Huỳnh Anh     | Khoa  |    | 18        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.25     | 8.50  | 7.50  | Trung bình |
| 1033 | 37        | 1033  | Nguyễn Phương     | Khoa  |    | 11        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.50     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1034 | 37        | 1034  | Nguyễn Thành      | Khoa  |    | 22        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.25     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1035 | 37        | 1035  | Đỗ Bá             | Khôi  |    | 12        | 10    | 2003 | Quảng Ngãi      | THCS Tân Quý Tây | 7.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.00     | 8.50  | 7.00  | Trung bình |
| 1036 | 37        | 1036  | Bùi Trung         | Kiên  |    | 17        | 06    | 2003 | Thừa Thiên Huế  | THCS Tân Quý Tây | 6.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1037 | 37        | 1037  | Hồ Tuấn           | Kiệt  |    | 06        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1038 | 37        | 1038  | Lê Tuấn           | Kiệt  |    | 25        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1041 | 37        | 1041  | Nguyễn Tấn        | Kiệt  |    | 04        | 02    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.25     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1044 | 37        | 1044  | Nguyễn Tuấn       | Kiệt  |    | 05        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1056 | 38        | 1056  | Đình Hoàng        | Linh  |    | 28        | 09    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.25     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1059 | 38        | 1059  | Lương Duy         | Linh  |    | 22        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1068 | 38        | 1068  | Huỳnh Hữu         | Lộc   |    | 03        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 5.00  | 5.50  | Trung bình |
| 1069 | 38        | 1069  | Phạm Gia Thiên    | Lộc   | x  | 26        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1073 | 38        | 1073  | Đào Minh          | Luân  |    | 14        | 03    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.50     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1074 | 38        | 1074  | Nguyễn Vũ         | Luân  |    | 29        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.25     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1075 | 38        | 1075  | Trần Minh         | Luân  |    | 15        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1076 | 39        | 1076  | Phùng Ngọc Cẩm    | Ly    | x  | 21        | 03    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.00     | 8.50  | 8.00  | Khá        |
| 1077 | 39        | 1077  | Trần Thị Xuân     | Mai   |    | 29        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 8.00  | 7.50  | Khá        |
| 1078 | 39        | 1078  | Bùi Phạm Minh     | Mẫn   |    | 30        | 01    | 2003 | Gia Lai         | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | Vắng     | vắng  | vắng  | vắng       |
| 1079 | 39        | 1079  | Võ Văn            | Mẫn   |    | 09        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 8.00  | 7.50  | Khá        |
| 1081 | 39        | 1081  | Ngô Nhật          | Minh  |    | 19        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.75     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |

| STT  | Phòng thi | Số BD | Họ và lót         | Tên    | Nữ | Ngày sinh |       |      | Nơi sinh        | HS trường        | TB môn | Nghề thi      | Hội đồng thi   | Điểm thi |       | TBThi | XL         |
|------|-----------|-------|-------------------|--------|----|-----------|-------|------|-----------------|------------------|--------|---------------|----------------|----------|-------|-------|------------|
|      |           |       |                   |        |    | Ngày      | Tháng | Năm  |                 |                  |        |               |                | LT       | TH    |       |            |
| 1084 | 39        | 1084  | Trương Ngọc       | Minh   |    | 12        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.75     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1093 | 39        | 1093  | Trương Hoài       | Nam    |    | 07        | 06    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 8.50  | 7.50  | Khá        |
| 1096 | 39        | 1096  | Lê Ngọc Kim       | Ngân   | x  | 02        | 11    | 2002 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.00     | 8.00  | 7.00  | Trung bình |
| 1100 | 39        | 1100  | Nguyễn Thị Thu    | Ngân   | x  | 01        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1105 | 39        | 1105  | Đỗ Trọng          | Nghĩa  |    | 23        | 06    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1106 | 40        | 1106  | Ngô Quang         | Nghĩa  |    | 11        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.50     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1108 | 40        | 1108  | Hà Vũ             | Nghiệp |    | 11        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.75     | 9.00  | 8.50  | Khá        |
| 1114 | 40        | 1114  | Nguyễn Khánh      | Nguyên |    | 19        | 04    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1115 | 40        | 1115  | Nguyễn Khắc Trung | Nguyên |    | 03        | 04    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.75     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1116 | 40        | 1116  | Lê Hoàng          | Nguyễn |    | 31        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1118 | 40        | 1118  | Trương Công       | Nhân   |    | 05        | 05    | 2003 | Cần Thơ         | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.50     | 9.75  | 8.50  | Khá        |
| 1119 | 40        | 1119  | Nguyễn Anh        | Nhân   |    | 04        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.50     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1120 | 40        | 1120  | Nguyễn Ngọc       | Nhân   |    | 18        | 06    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.75     | 6.25  | 5.50  | Trung bình |
| 1125 | 40        | 1125  | Nguyễn Thị YẾN    | Nhi    | x  | 08        | 05    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.75     | 8.25  | 7.50  | Trung bình |
| 1127 | 40        | 1127  | Trương Ngọc Yến   | Nhi    | x  | 26        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1129 | 40        | 1129  | Nguyễn Thị Ngọc   | Nhiều  | x  | 01        | 01    | 2003 | Trà Vinh        | THCS Tân Quý Tây | 7.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.25     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1133 | 40        | 1133  | Nguyễn Ngọc Khánh | Như    | x  | 04        | 09    | 2003 | Long An         | THCS Tân Quý Tây | 8.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1136 | 41        | 1136  | Trần Thị Yến      | Như    | x  | 15        | 01    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 8.50  | 8.00  | Khá        |
| 1137 | 41        | 1137  | Nguyễn Võ Minh    | Nhựt   |    | 02        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.50     | 8.50  | 7.50  | Trung bình |
| 1138 | 41        | 1138  | Phan Ngọc Kim     | Nhy    | x  | 06        | 04    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1139 | 41        | 1139  | Trần Thị Mỹ       | Nương  | x  | 07        | 01    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 8.50  | 8.00  | Khá        |
| 1140 | 41        | 1140  | Phạm Thị Kiều     | Oanh   | x  | 01        | 01    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 8.50  | 7.50  | Khá        |
| 1142 | 41        | 1142  | Nguyễn Hoàng Minh | Phát   |    | 31        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.25     | 7.50  | 6.50  | Trung bình |
| 1147 | 41        | 1147  | Nguyễn Thành      | Phát   |    | 15        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.75     | 9.75  | 9.00  | Giỏi       |
| 1149 | 41        | 1149  | Phạm Tấn          | Phát   |    | 09        | 05    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.75     | 8.50  | 7.50  | Trung bình |
| 1150 | 41        | 1150  | Trần Tấn          | Phát   |    | 26        | 03    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.25     | 8.50  | 7.50  | Khá        |
| 1155 | 41        | 1155  | Nguyễn Hoài       | Phong  |    | 14        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | vắng     | vắng  | vắng  | vắng       |
| 1156 | 41        | 1156  | Trịnh Hoài        | Phong  |    | 09        | 05    | 2003 | Trà Vinh        | THCS Tân Quý Tây | 8.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 9.50     | 8.50  | 9.00  | Giỏi       |
| 1158 | 41        | 1158  | Nguyễn Hoàng Gia  | Phú    |    | 27        | 03    | 2003 | Đồng Nai        | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 8.50  | 7.50  | Khá        |
| 1161 | 41        | 1161  | Lê Hồng           | Phúc   |    | 29        | 09    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.75     | 8.50  | 7.50  | Trung bình |
| 1165 | 41        | 1165  | Nguyễn Thị Kim    | Phụng  |    | 29        | 06    | 2003 | An Giang        | THCS Tân Quý Tây | 7.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.75     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1166 | 42        | 1166  | Trần Minh         | Phụng  |    | 05        | 01    | 2002 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.75     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1168 | 42        | 1168  | Lê Thị Thanh      | Phương | x  | 12        | 04    | 2003 | Long An         | THCS Tân Quý Tây | 7.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.00     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1170 | 42        | 1170  | Trần Minh         | Phương |    | 11        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1176 | 42        | 1176  | Lý Minh           | Quang  |    | 29        | 12    | 2003 | Đồng Nai        | THCS Tân Quý Tây | 8.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.75     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1177 | 42        | 1177  | Trương Hoàng      | Quân   |    | 12        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.50     | 8.50  | 8.00  | Khá        |
| 1178 | 42        | 1178  | Nguyễn Ngọc       | Quý    |    | 21        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1180 | 42        | 1180  | Trần Bảo          | Quyên  |    | 04        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 80     | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.50     | 8.50  | 8.50  | Khá        |
| 1184 | 42        | 1184  | Tổng Như          | Quỳnh  | x  | 26        | 02    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.25     | 8.00  | 8.00  | Khá        |

| STT  | Phòng thi | Số BD | Họ và lót        | Tên    | Nữ | Ngày sinh |       |      | Nơi sinh        | HS trưởng        | TB môn | Nghề thi      | Hội đồng thi   | Điểm thi |       | TBThi | XL         |
|------|-----------|-------|------------------|--------|----|-----------|-------|------|-----------------|------------------|--------|---------------|----------------|----------|-------|-------|------------|
|      |           |       |                  |        |    | Ngày      | Tháng | Năm  |                 |                  |        |               |                | LT       | TH    |       |            |
| 1189 | 42        | 1189  | Nguyễn Tấn       | Tài    |    | 06        | 10    | 2003 | Vĩnh Long       | THCS Tân Quý Tây | 7.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.00     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1190 | 42        | 1190  | Phạm Minh        | Tài    |    | 01        | 04    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | vắng     | vắng  | vắng  | vắng       |
| 1195 | 42        | 1195  | Ông Thanh        | Tâm    |    | 03        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 8.50  | 7.50  | Khá        |
| 1203 | 43        | 1203  | Nguyễn Chí       | Thanh  |    | 09        | 10    | 2003 | Long An         | THCS Tân Quý Tây | 6.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.50     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1204 | 43        | 1204  | Trương Quốc      | Thanh  |    | 08        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.25     | 8.50  | 7.50  | Khá        |
| 1205 | 43        | 1205  | Nguyễn Công      | Thành  |    | 27        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.00     | 7.50  | 7.00  | Khá        |
| 1210 | 43        | 1210  | Nguyễn Thành     | Thảo   |    | 18        | 06    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | vắng     | vắng  | vắng  | vắng       |
| 1211 | 43        | 1211  | Võ Thị Phương    | Thảo   |    | 02        | 12    | 2003 | Cần Thơ         | THCS Tân Quý Tây | 8.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.00     | 9.00  | 8.50  | Khá        |
| 1213 | 43        | 1213  | Nguyễn Minh      | Thắng  |    | 27        | 02    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.25     | 7.50  | 7.00  | Khá        |
| 1215 | 43        | 1215  | Phan Quang       | Thiện  |    | 11        | 02    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1219 | 43        | 1219  | Nguyễn Minh      | Thuận  |    | 28        | 09    | 2003 | Tiền Giang      | THCS Tân Quý Tây | 5.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1221 | 43        | 1221  | Trương Minh      | Thuận  |    | 25        | 05    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.25     | 6.25  | 6.00  | Trung bình |
| 1225 | 43        | 1225  | Hoàng Minh       | Thư    | x  | 17        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.75     | 8.50  | 8.50  | Khá        |
| 1228 | 44        | 1228  | Nguyễn Thị Minh  | Thư    | x  | 05        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.50     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1232 | 44        | 1232  | Nguyễn Phạm Hoài | Thương | x  | 08        | 04    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.50     | 6.75  | 7.00  | Khá        |
| 1233 | 44        | 1233  | Nguyễn Thanh     | Thương | x  | 02        | 08    | 2003 | An Giang        | THCS Tân Quý Tây | 8.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1235 | 44        | 1235  | Diệp Quang       | Tiến   |    | 29        | 03    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 6.25  | 6.00  | Trung bình |
| 1236 | 44        | 1236  | Đoàn Minh        | Tiến   |    | 09        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1237 | 44        | 1237  | Nguyễn Ngọc      | Tiến   |    | 30        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.50     | 9.50  | 8.00  | Trung bình |
| 1238 | 44        | 1238  | Phạm Văn         | Tiến   |    | 31        | 10    | 2003 | Tiền Giang      | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.00     | 8.50  | 7.50  | Trung bình |
| 1239 | 44        | 1239  | Nguyễn Lê Thanh  | Tín    |    | 29        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.25     | 8.50  | 7.50  | Trung bình |
| 1240 | 44        | 1240  | Nguyễn Phước     | Tín    |    | 28        | 09    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.50     | 9.00  | 9.00  | Giỏi       |
| 1241 | 44        | 1241  | Nguyễn Trung     | Tín    |    | 12        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.75     | 6.25  | 6.00  | Trung bình |
| 1244 | 44        | 1244  | Trang Lê Hữu     | Toàn   |    | 04        | 09    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 4.25     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1245 | 44        | 1245  | Trần Minh        | Toàn   |    | 23        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 9.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.75     | 9.00  | 8.50  | Khá        |
| 1247 | 44        | 1247  | Nguyễn Thị Thùy  | Trang  | x  | 23        | 01    | 2003 | Ninh Thuận      | THCS Tân Quý Tây | 8.3    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.25     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1249 | 44        | 1249  | Trần Bảo         | Trâm   | x  | 01        | 08    | 2003 | Sóc Trăng       | THCS Tân Quý Tây | 6.7    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1250 | 44        | 1250  | Huỳnh Thị Quế    | Trân   | x  | 05        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.6    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1251 | 44        | 1251  | Lại Thị Bảo      | Trân   | x  | 12        | 06    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.5    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.00     | 9.00  | 9.00  | Giỏi       |
| 1256 | 45        | 1256  | Cao Ngọc Lan     | Trinh  |    | 16        | 05    | 2003 | Tiền Giang      | THCS Tân Quý Tây | 7.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.00     | 8.50  | 8.50  | Khá        |
| 1257 | 45        | 1257  | Nguyễn Phương    | Trinh  | x  | 26        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1259 | 45        | 1259  | Trương Thị Ngọc  | Trinh  | x  | 13        | 02    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.8    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.00     | 8.25  | 8.00  | Khá        |
| 1263 | 45        | 1263  | Lê Thị Thanh     | Trúc   | x  | 07        | 02    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.1    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | vắng     | vắng  | vắng  | vắng       |
| 1268 | 45        | 1268  | Nguyễn Quốc      | Trung  |    | 10        | 04    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.9    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.00     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1272 | 45        | 1272  | Nguyễn Tiến      | Trung  |    | 01        | 11    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1273 | 45        | 1273  | Đinh Thanh       | Trường |    | 27        | 02    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 9.2    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 9.00     | 10.00 | 10.00 | Giỏi       |
| 1274 | 45        | 1274  | Nguyễn Đan       | Trường |    | 04        | 03    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.4    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.00     | 9.00  | 7.50  | Trung bình |
| 1278 | 45        | 1278  | Hồ Đức Anh       | Tuấn   |    | 14        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.50     | 8.50  | 7.50  | Trung bình |
| 1279 | 45        | 1279  | Lê Anh           | Tuấn   |    | 02        | 01    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.0    | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.25     | 8.50  | 8.00  | Khá        |

| STT  | Phòng<br>thi | Số BD | Họ và lót     | Tên   | Nữ | Ngày sinh |       |      | Nơi sinh        | HS trường        | TB<br>môn | Nghề thi      | Hội đồng thi   | Điểm thi |       | TBThi | XL         |
|------|--------------|-------|---------------|-------|----|-----------|-------|------|-----------------|------------------|-----------|---------------|----------------|----------|-------|-------|------------|
|      |              |       |               |       |    | Ngày      | Tháng | Năm  |                 |                  |           |               |                | LT       | TH    |       |            |
| 1281 | 45           | 1281  | Nguyễn Hồ Anh | Tuấn  |    | 23        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.7       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 8.50     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1284 | 45           | 1284  | Nguyễn Thanh  | Tùng  |    | 24        | 04    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.7       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.25     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1290 | 46           | 1290  | Lê Thị Cẩm    | Vân   |    | 07        | 05    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.9       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.25     | 9.00  | 8.50  | Khá        |
| 1297 | 46           | 1297  | Lê Ngọc       | Vinh  |    | 06        | 03    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 8.4       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.25     | 9.00  | 8.50  | Khá        |
| 1300 | 46           | 1300  | Trần Quang    | Vinh  |    | 03        | 02    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.4       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 3.00     | 10.00 | 8.50  | Trung bình |
| 1301 | 46           | 1301  | Lê Quốc       | Vũ    |    | 16        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 5.7       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.25     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1303 | 46           | 1303  | Nguyễn Huy    | Vũ    |    | 04        | 07    | 2003 | Long An         | THCS Tân Quý Tây | 8.5       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 7.75     | 10.00 | 9.50  | Giỏi       |
| 1304 | 46           | 1304  | Trần Quốc     | Vương |    | 09        | 10    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.9       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 5.75     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1310 | 46           | 1310  | Trần Ngọc Yến | Vy    | x  | 28        | 07    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 9.0       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 9.00     | 10.00 | 10.00 | Giỏi       |
| 1312 | 46           | 1312  | Phan Thành    | Vỹ    |    | 27        | 08    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 6.5       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.00     | 10.00 | 9.00  | Giỏi       |
| 1314 | 46           | 1314  | Từ Bảo        | Yến   | x  | 11        | 12    | 2003 | Tp. Hồ Chí Minh | THCS Tân Quý Tây | 7.9       | Điện dân dụng | THCS Hưng Long | 6.75     | 8.50  | 8.00  | Khá        |